

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3044/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 11 tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Can Lộc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 26/2/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Can Lộc;*

*Căn cứ Nghị quyết số 220/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất; danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 2585/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Can Lộc; Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Can Lộc;*

*Xét đề nghị của UBND huyện Can Lộc tại Tờ trình số 2799/TTr-UBND ngày 28/8/2020 về việc phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Can Lộc;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2968/TTr-STMMT ngày 08/9/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Can Lộc, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2020:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2020
				Diện tích	LUA	RPH	RDD	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>A</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>12,60</b>		<b>12,60</b>				<b>12,60</b>		
<b>I</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>12,60</b>		<b>12,60</b>				<b>12,60</b>		
1	Khu nuôi trồng thủy sản nước ngọt của hộ ông Đặng Ngọc Tuấn	12,60		12,60				12,60	Thị trấn Nghèn	126
<b>B</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>127,19</b>		<b>127,19</b>	<b>46,12</b>			<b>81,07</b>		
<b>I</b>	<b>Đất cụm công nghiệp</b>	<b>6,50</b>		<b>6,50</b>	<b>6,50</b>					
1	Cụm công nghiệp huyện Can Lộc	6,5		6,50	6,50				Xã Thiên Lộc	127
<b>II</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>	<b>20,75</b>		<b>20,75</b>	<b>0,75</b>			<b>20,00</b>		
1	Khu du lịch sinh thái hồ Cửa Thờ Trại Tiểu	20,00		20,00				20,00	Xã Mỹ Lộc, Thị trấn Đồng Lộc	128
2	Trung tâm vật tư thu mua sản phẩm nông nghiệp	0,20		0,20	0,20				Thị trấn Nghèn	129
3	Thương mại dịch vụ xóm Văn Thịnh	0,55		0,55	0,55				Xã Xuân Lộc	130
<b>III</b>	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>1,10</b>		<b>1,10</b>				<b>1,10</b>		
1	Nhà máy nước Can Lộc (Đồng Trại Mầu)	0,10		0,10				0,10	Xã Thiên Lộc	131
2	Nhà máy nước Cùp Trù thôn Nhật Tân	1,00		1,00				1,00	Xã Mỹ Lộc	132
<b>IV</b>	<b>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</b>	<b>5,00</b>		<b>5,00</b>	<b>1,94</b>			<b>3,06</b>		
1	Mở rộng khu di tích Nga Ba Đồng Lộc	5,00		5,00	1,94			3,06	Thị trấn Đồng Lộc	133

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2020
				Diện tích	LUA	RPH	RDD	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+...(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>V</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>30,94</b>		<b>30,94</b>	<b>24,47</b>			<b>6,47</b>		
1	Đất ở vùng Nhà Tạt thôn Trung Hải	8,80		8,80	8,70			0,10	Xã Thiên Lộc	134
2	Đất ở xen dầm trên địa bàn xã	0,40		0,40	0,20			0,20	Xã Xuân Lộc	135
3	Đất ở thôn Đập Lã	0,20		0,20	0,20				Xã Sơn Lộc	136
4	Đất ở thôn Yên Tràng	0,10		0,10	0,10				Xã Kim Song Trường	137
5	Đất ở thôn Phúc Tân	0,10		0,10				0,10	Xã Kim Song Trường	138
6	Đất ở đồng Giữa Đòng thôn Kim Thịnh, thôn Yên Tràng	3,60		3,60	3,52			0,08	Xã Kim Song Trường	139
7	Đất ở Đòng Chợ Mương thôn Trại Tiểu	6,62		6,62	6,53			0,09	Xã Mỹ Lộc	140
8	Đất ở vùng Côn Áo; Đòng Rậm thôn Minh Tiên, thôn Phú Thọ	5,00		5,00	5,00				Xã Tùng Lộc	141
9	Đất ở vùng Trộ Nước thôn Đất Đỏ	0,35		0,35				0,35	Xã Thường Nga	142
10	Đất ở thôn Đông Lam	0,12		0,12	0,12				Xã Phú Lộc	143
11	Đất ở thôn Sơn Phú, thôn Đông Phong	0,30		0,30				0,30	Xã Thượng Lộc	144
12	Đất ở đồng Phước Độn	0,35		0,35	0,10			0,25	Xã Vượng Lộc	146
13	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm, hàng năm gắn liền đất ở sang đất ở phù hợp với quy hoạch NTM của toàn huyện.	5,00		5,00				5,00	Toàn huyện Can Lộc	
<b>VI</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>11,20</b>		<b>11,20</b>	<b>9,95</b>			<b>1,25</b>		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2020
				Diện tích	LUA	RPH	RDD	Đất khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất ở đồng Biên Lạc khối 5	11,20		11,20	9,95			1,25	Thị trấn Nghèn	147
<b>VII</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>	<b>48,60</b>		<b>48,60</b>	<b>2,51</b>			<b>46,09</b>		
1	Mỏ Sét Đồng Lộc	6,50		6,50	2,51			3,99	Thị trấn Đồng Lộc	148
2	Đất san lấp Phú Lộc 1	3,50		3,50				3,50	Xã Phú Lộc	149
3	Đất san lấp Phú Lộc 2	6,00		6,00				6,00	Xã Phú Lộc	150
4	Đất san lấp Phú Lộc 3	6,00		6,00				6,00	Xã Phú Lộc	151
5	Đất san lấp tại thôn Khe Giao	15,00		15,00				15,00	Xã Sơn Lộc	152
6	Đất san lấp tại Vực Trống	2,90		2,90				2,90	Xã Thượng Lộc	153
7	Đất san lấp tại đồi Thung Bằng	7,00		7,00				7,00	Xã Thượng Lộc	154
8	Đất san lấp Thượng Lộc	1,70		1,70				1,70	Xã Thượng Lộc	155
<b>II X</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>	<b>3,10</b>		<b>3,10</b>				<b>3,10</b>		
1	Dự án khu du lịch cây xanh, thể dục thể thao tại TDP Trung Thành	3,10		3,10				3,10	Thị trấn Đồng Lộc	156
	<b>Tổng: 31 DM CT dự án</b>	<b>139,79</b>		<b>139,79</b>	<b>46,12</b>			<b>93,67</b>		

## 2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>30.212,64</b>	<b>30.212,64</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>21.284,64</b>	<b>21.171,80</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.762,25	9.722,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9.268,10	9.222,04
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	494,12	494,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.074,34	1.069,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.100,92	4.100,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.964,30	2.964,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.787,10	2.718,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	383,59	383,59
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	212,16	212,16
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.301,53</b>	<b>7.416,52</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	419,52	419,52
2.2	Đất an ninh	CAN	1,84	1,84
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	15,03	15,03
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,00	14,50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,59	49,34
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,45	60,55
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,28	9,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.073,83	3.073,49
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,42	31,42
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,16	5,16
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,96	12,96
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.063,60	1.089,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	164,31	175,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,50	21,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,77	0,77
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,69	29,69
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	405,19	405,19
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,07	93,67
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,47	33,47
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,15	3,25
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	56,71	56,71
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	826,39	826,39
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	994,62	994,52

2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.626,47	1.624,32
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT		

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Can Lộc theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, HĐND huyện Can Lộc;
- Phó VP (phụ trách);
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL<sub>2</sub>.



**Đặng Ngọc Sơn**